Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 30/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 77/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch số 28/2018/QH14;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết Điều 44, khoản 1 Điều 45, Điều 48 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 50/2010/QH12; khoản 11, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả số 77/2025/QH15.

2. Biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm: Quản lý giám sát sử dụng năng lượng; cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm; tổ chức kiểm toán năng lượng; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; chuyển đổi thị trường, dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng và vật liệu xây dựng; quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; tổ chức dịch vụ năng lượng, biện pháp thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; kiểm tra, thanh tra về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng năng lượng tại Việt Nam.

Chương II
CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM

Điều 3. Tiêu chí xác định cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm

Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm là cơ sở sử dụng năng lượng hằng năm với khối lượng lớn, quy định như sau:

1. Cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, đơn vị vận tải có tổng mức tiêu thụ năng lượng trong 01 năm quy đổi ra một nghìn tấn dầu tương đương (1000 TOE) trở lên.

a) Đối với cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp: Tổng tiêu thụ năng lượng bao gồm tiêu thụ điện, than, dầu khí và các dạng năng lượng khác được xác định tại địa chỉ cơ sở hoạt động;

b) Đối với cơ sở vận tải: Tổng tiêu thụ năng lượng bao gồm điện, xăng, dầu và các dạng năng lượng khác sử dụng cho các phương tiện thuộc quản lý của cơ sở. Cơ sở vận tải được xác định tại địa chỉ nơi đăng ký kinh doanh hoặc có chi nhánh, đơn vị trực thuộc thực hiện hoạt động vận tải. Trường hợp cơ sở vận tải có chi nhánh hoặc đơn vị trực thuộc hoạt động tại nhiều địa chỉ khác nhau, thì mỗi địa chỉ nơi có chi nhánh hoặc đơn vị trực thuộc được xác định là một cơ sở vận tải.

2. Các công trình xây dựng dùng làm trụ sở, văn phòng làm việc, nhà ở, cơ sở giáo dục, y tế, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, khách sạn, siêu thị, nhà hàng, cửa hàng có tiêu thụ năng lượng tổng cộng trong 01 năm quy đổi ra năm trăm tấn dầu tương đương (500 TOE) trở lên. Tổng tiêu thụ năng lượng bao gồm tiêu thụ điện, than, dầu khí và các dạng năng lượng khác được xác định tại địa chỉ công trình đang hoạt động.

Điều 4. Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt, ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn một năm một lần trước ngày 31 tháng 3 hằng năm; tổng hợp gửi Bộ Công Thương hằng năm.

Điều 5. Kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch hằng năm và 05 năm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả:

a) Kế hoạch hằng năm, được lập vào mỗi năm, về các chỉ tiêu giảm tổn thất, suất tiêu hao năng lượng, tổ chức kiểm tra và giám sát tình hình sử dụng năng lượng tại cơ sở;

b) Kế hoạch 05 năm, được lập cho từng giai đoạn 05 năm.

2. Kế hoạch hằng năm và 05 năm gồm các phần chính sau:

a) Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm trước (đối với kế hoạch hằng năm); đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch của giai đoạn 05 năm trước (đối với kế hoạch 05 năm);

b) Xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả của năm kế hoạch (đối với kế hoạch hằng năm); xây dựng kế hoạch cho giai đoạn 05 năm tiếp theo (đối với kế hoạch 05 năm).

3. Bộ Công Thương hướng dẫn nội dung, biểu mẫu, thời gian lập, trình tự và thủ tục gửi báo cáo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Chương III
TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NĂNG LƯỢNG

Điều 6. Điều kiện của tổ chức kiểm toán năng lượng

1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Có năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu kiểm toán năng lượng, phù hợp với đối tượng được kiểm toán năng lượng.

3. Điều kiện về nhân lực:

a) Người quản lý kỹ thuật của tổ chức kiểm toán năng lượng phải có bằng cử nhân trở lên thuộc chuyên ngành năng lượng hoặc các ngành kỹ thuật có liên quan, có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm và có chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng;

b) Người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng của tổ chức kiểm toán năng lượng phải có bằng cử nhân trở lên, có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán năng lượng và có chứng chỉ kiểm toán viên năng lượng;

c) Tổ chức có ít nhất 03 kiểm toán viên năng lượng làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ 12 tháng trở lên.

4. Có phương tiện, thiết bị, dụng cụ (hoặc có hợp đồng thuê dài hạn), quy trình đo đạc, phù hợp với lĩnh vực được kiểm toán năng lượng (điện, nhiệt, hơi, khí nén, chiếu sáng) và quy định của pháp luật hiện hành; đồng thời phải có quy trình quản lý, vận hành, bảo dưỡng phương tiện, thiết bị đo; đảm bảo tính chính xác của phương tiện, thiết bị đo.

5. Hằng năm, tổ chức kiểm toán năng lượng phải tổ chức đào tạo, đánh giá tay nghề của kiểm toán viên năng lượng.

Điều 7. Công bố tổ chức kiểm toán năng lượng

1. Bộ Công Thương là cơ quan tiếp nhận hồ sơ và công bố tổ chức kiểm toán năng lượng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

2. Tổ chức kiểm toán năng lượng gửi văn bản công bố theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định này và hồ sơ kèm theo đến Bộ Công Thương theo đường bưu điện, nộp trực tiếp hoặc nộp qua Cổng dịch vụ công Quốc gia; trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ kèm theo, Bộ Công Thương rà soát hồ sơ, công bố các tổ chức hoạt động kiểm toán năng lượng đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 6 Nghị định này.

Điều 8. Trách nhiệm tổ chức kiểm toán năng lượng

1. Tổ chức kiểm toán năng lượng thực hiện duy trì các điều kiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định này. Trường hợp có sự thay đổi liên quan đến các điều kiện thực hiện kiểm toán năng lượng quy định tại Điều 6 Nghị định này, tổ chức phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Công Thương trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát sinh sự thay đổi.

2. Tổ chức kiểm toán năng lượng có trách nhiệm bảo đảm an toàn trong thực hiện kiểm toán năng lượng.

3. Tổ chức kiểm toán năng lượng thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm gửi về Bộ Công Thương trước ngày 31 tháng 01 năm tiếp theo, theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Tổ chức kiểm toán năng lượng thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chương IV
SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ TRONG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 9. Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm:

a) Thực hiện nghiêm các quy định tại Điều 30, Điều 31 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

b) Xây dựng mục tiêu, đăng ký chỉ tiêu tiết kiệm năng lượng; chỉ đạo việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng hằng năm của đơn vị;

c) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; tổ chức tuyên truyền, giáo dục cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, đơn vị về việc thực hiện tiết kiệm năng lượng;

d) Thống kê và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng hằng năm theo quy định tại Điều 10 Nghị định này;

đ) Khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện tốt; xử lý kịp thời các vi phạm quy định về sử dụng tiết kiệm năng lượng tại cơ quan, đơn vị.

2. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc danh mục cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm theo Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và Nghị định này; đồng thời chịu trách nhiệm báo cáo cơ quan chủ quản hằng năm và 05 năm. Cơ quan chủ quản có trách nhiệm tổng hợp và gửi báo cáo cơ quan quản lý chuyên ngành theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập kế hoạch kiểm tra, giám sát đối với các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để khen thưởng hoặc xử lý vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 10. Báo cáo sử dụng năng lượng của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước

1. Hằng năm, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước lập báo cáo sử dụng năng lượng và gửi cơ quan quản lý nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Nội dung báo cáo gồm:

a) Tên cơ quan, đơn vị; địa chỉ trụ sở và các địa chỉ sử dụng năng lượng;

b) Kế hoạch sử dụng năng lượng hằng năm; kế hoạch thay thế hoặc mua sắm mới, sửa chữa phương tiện, thiết bị; mục tiêu và giải pháp để tiết kiệm năng lượng hằng năm;

c) Tình hình sử dụng năng lượng trong năm; danh mục phương tiện, thiết bị đã được thay thế hoặc mua sắm mới hoặc sửa chữa; các giải pháp tiết kiệm năng lượng đã thực hiện trong năm và so sánh với kế hoạch đã đề ra.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phân cấp việc tiếp nhận, kiểm tra, đánh giá và tổng hợp thông tin các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Bộ Công Thương theo quy định.

3. Bộ Công Thương hướng dẫn biểu mẫu và thời hạn gửi báo cáo quy định tại Điều này.

Chương V
QUẢN LÝ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Điều 11. Phân loại nhãn năng lượng

1. Nhãn năng lượng gồm các loại như sau:

a) Nhãn so sánh: Là nhãn cung cấp thông tin về mức tiêu thụ năng lượng, loại năng lượng sử dụng, hiệu suất năng lượng và các thông tin khác giúp người tiêu dùng so sánh với các sản phẩm, vật liệu xây dựng, phương tiện, thiết bị cùng loại trên thị trường để nhận biết và lựa chọn sản phẩm, vật liệu xây dựng, phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng;

b) Nhãn xác nhận: Là một loại nhãn dán trên các sản phẩm, phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng có đặc tính nhiệt, mức tiêu thụ năng lượng hoặc chỉ số hiệu suất năng lượng đã đạt hoặc cao hơn theo tiêu chuẩn quy định;

c) Nhãn năng lượng của phương tiện: Là nhãn cung cấp các thông tin liên quan đến loại năng lượng sử dụng, mức tiêu thụ năng lượng và kiểu loại phương tiện.

2. Chỉ số hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị; mức tiêu thụ năng lượng của phương tiện và đặc tính nhiệt của vật liệu xây dựng được quy định trong các tiêu chuẩn quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, căn cứ chỉ số hiệu suất năng lượng, mức tiêu thụ năng lượng và đặc tính nhiệt, quy định mức hiệu suất năng lượng, mức tiêu thụ năng lượng và đặc tính nhiệt trong các nhãn so sánh và nhãn xác nhận tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Hồ sơ công bố dán nhãn năng lượng đối với phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng

1. Hồ sơ công bố dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng bao gồm:

a) Các thông số kỹ thuật của phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng;

b) Kết quả thử nghiệm hiệu suất năng lượng (đối với thiết bị), mức tiêu thụ năng lượng (đối với phương tiện) hoặc đặc tính nhiệt (đối với vật liệu xây dựng) do các phòng thử nghiệm đã được Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng công bố trên Cổng thông tin điện tử của bộ;

c) Giấy công bố dán nhãn năng lượng;

d) Mẫu nhãn năng lượng dự kiến.

2. Bộ Công Thương hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ công bố dán nhãn năng lượng đối với phương tiện và thiết bị. Bộ Xây dựng hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ công bố dán nhãn năng lượng đối với phương tiện giao thông và vật liệu xây dựng.

Điều 13. Đình chỉ việc dán nhãn năng lượng

1. Các trường hợp sau đây bị đình chỉ việc dán nhãn năng lượng:

a) Dán nhãn năng lượng giả;

b) Dán nhãn năng lượng khi chưa thực hiện công bố dán nhãn năng lượng theo quy định;

c) Nhãn năng lượng không đúng nội dung, quy cách hoặc ghi sai thông số hiệu suất năng lượng (đối với thiết bị), mức tiêu thụ năng lượng (đối với phương tiện) hoặc đặc tính nhiệt (đối với vật liệu xây dựng).

2. Đình chỉ, thu hồi dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng trong các trường hợp sau đây:

a) Có gian dối trong hồ sơ công bố dán nhãn năng lượng;

b) Kết quả thử nghiệm về hiệu suất năng lượng, mức tiêu thụ năng lượng hoặc đặc tính nhiệt không đúng với thông tin đã công bố;

c) Bị xử phạt từ 02 lần do vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng hướng dẫn việc thực hiện các quy định về phương tiện, thiết bị tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Bộ Xây dựng quy định về phương tiện giao thông và vật liệu xây dựng tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 14. Báo cáo của các cơ sở sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng thuộc danh mục phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng

1. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng sử dụng năng lượng thuộc danh mục phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng có trách nhiệm gửi báo cáo hằng năm về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt cơ sở sản xuất, đăng ký kinh doanh. Nội dung báo cáo gồm:

a) Tên cơ sở, địa chỉ trụ sở và địa chỉ nơi sản xuất, kho bãi;

b) Số lượng, chủng loại phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng từng loại đã bán ra thị trường, nhập khẩu trong năm;

c) Hiệu suất năng lượng của từng loại thiết bị; mức tiêu thụ năng lượng của phương tiện; đặc tính nhiệt của vật liệu xây dựng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan quản lý chuyên ngành tiếp nhận, tổng hợp thông tin báo cáo của các cơ sở sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng và vật liệu xây dựng thuộc danh mục phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng trên địa bàn, gửi Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng trước ngày 31 tháng 3 năm tiếp theo.

3. Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn biểu mẫu báo cáo quy định tại Điều này.

4. Bộ Tài chính cung cấp thông tin theo đề nghị của Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng trước ngày 31 tháng 3 hằng năm về chủng loại, số lượng, nguồn gốc phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng, vật liệu xây dựng nhập khẩu của các phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng (theo mã hàng 08 số) thuộc Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Điều 15. Kiểm tra, báo cáo việc thực hiện dán nhãn năng lượng

1. Hằng năm, các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu đã công bố dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng có trách nhiệm thống kê về số lượng, chủng loại phương tiện, thiết bị, vật liệu được dán nhãn năng lượng đã đưa ra thị trường trong năm; gửi báo cáo về bộ quản lý chuyên ngành trước ngày 01 tháng 3 năm tiếp theo.

2. Các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu phương tiện, thiết bị và vật liệu vi phạm các quy định về dán nhãn năng lượng bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng chủ trì, tổ chức kiểm tra việc thực hiện thử nghiệm phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng để dán nhãn năng lượng tại các phòng thử nghiệm.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động dán nhãn năng lượng đối với phương tiện, thiết bị và vật liệu xây dựng đã được dán nhãn năng lượng đang lưu thông trên thị trường, bao gồm cả kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử.

Điều 16. Phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ

1. Căn cứ xác định phương tiện, thiết bị thuộc danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ bao gồm:

a) Không đạt các quy chuẩn an toàn của phương tiện, thiết bị;

b) Hiệu suất sử dụng năng lượng của phương tiện, thiết bị thấp hơn mức hiệu suất năng lượng tối thiểu;

c) Không phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ.

2. Mức hiệu suất năng lượng tối thiểu được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố trong tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục phương tiện, thiết bị phải loại bỏ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Chương VI
BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 17. Kiểm toán năng lượng và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng tại các cơ sở không thuộc danh mục cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm

1. Khuyến khích các cơ sở không thuộc danh mục cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm định kỳ tổ chức kiểm toán năng lượng và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở thực hiện kiểm toán năng lượng và báo cáo tình hình sử dụng năng lượng tương tự như đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.

Điều 18. Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả gồm các nội dung chính sau:

a) Hoàn thiện khung thể chế, cập nhật các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

b) Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

c) Nghiên cứu, phát triển các dự án ứng dụng khoa học, công nghệ nhằm nâng cao hiệu suất năng lượng trong sản xuất công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, nông nghiệp và dịch vụ;

d) Hỗ trợ dự án thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Nguồn tài chính thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được hình thành từ:

a) Ngân sách nhà nước dành cho Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả không thuộc loại chi ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học, công nghệ;

b) Các quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước;

c) Đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

d) Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chỉ đạo tổ chức triển khai, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

b) Thường trực cơ quan chỉ đạo Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đặt tại Bộ Công Thương. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng nội dung, nhiệm vụ, cơ chế quản lý của Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

c) Căn cứ vào Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai nhiệm vụ được phân công, phân cấp.

Điều 19. Các chính sách ưu đãi đối với hoạt động thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Các dự án đầu tư, mở rộng, nâng cấp, cải tạo, chuyển đổi sang công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, giảm phát thải khí nhà kính; các dự án đầu tư và chuyển đổi sang sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính; các dự án chuyển đổi số trong sản xuất, chế biến nông nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được xem xét điều chỉnh, bổ sung vào danh mục dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

2. Các tổ chức dịch vụ năng lượng được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, hỗ trợ của Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và hỗ trợ từ Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Các cơ sở sử dụng năng lượng ký kết thỏa thuận tự nguyện về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả với cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức cung cấp năng lượng do nhà nước quản lý hoặc ủy quyền được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ từ Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước.

4. Nhà nước ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đối với các tổ chức dịch vụ năng lượng, đồng thời khuyến khích các tổ chức dịch vụ năng lượng tham gia đào tạo, bồi dưỡng và giáo dục về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 20. Nguồn vốn hoạt động của Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Vốn chủ sở hữu bao gồm:

a) Vốn điều lệ do ngân sách nhà nước cấp từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định hiện hành;

b) Vốn hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện không phải hoàn trả của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

c) Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ theo quy định;

d) Các nguồn vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

2. Vốn huy động từ các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với khả năng hoàn trả của Quỹ.

3. Vốn nhận ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

4. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập, tổ chức và hoạt động, cơ chế tài chính, vốn điều lệ đối với Quỹ thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 21. Nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức phổ biến, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng, động viên sự tham gia của nhân dân trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

2. Các biện pháp nâng cao nhận thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bao gồm:

a) Đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách về quản lý năng lượng cho các cơ sở, ngành và địa phương;

b) Phổ cập nội dung tiết kiệm năng lượng thông qua hệ thống giáo dục các cấp và các phương tiện thông tin đại chúng;

c) Đưa nội dung thúc đẩy các hoạt động tiết kiệm năng lượng vào hoạt động của các hội khoa học, kỹ thuật và tổ chức đoàn thể quần chúng;

d) Tổ chức các phòng trưng bày sản phẩm tiết kiệm năng lượng và các cuộc thi sáng tạo về tiết kiệm năng lượng.

Chương VII
KIỂM TRA, THANH TRA VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 22. Nội dung kiểm tra về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Chế độ, nội dung báo cáo, kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, kiểm toán năng lượng tại các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.

2. Hoạt động của các tổ chức tư vấn kiểm toán năng lượng.

3. Chế độ báo cáo, thống kê sản xuất, nhập khẩu phương tiện, thiết bị thuộc danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng.

4. Việc tuân thủ các quy định về hoạt động dán nhãn năng lượng.

5. Việc tuân thủ các quy định về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

6. Các nội dung quy định về các hành vi bị cấm tại Điều 8 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 23. Tổ chức kiểm tra, thanh tra trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Tổ chức kiểm tra, thanh tra trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả được thực hiện theo quy định về kiểm tra chuyên ngành và quy định pháp luật về thanh tra.

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của các bộ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Bộ Công Thương:

a) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo các nhiệm vụ được quy định trong Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

b) Phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giám sát, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và Nghị định này, định kỳ hằng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ; khen thưởng, đề xuất khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

c) Tổ chức, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ:

Thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; xây dựng và ban hành theo thẩm quyền các tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

3. Bộ Xây dựng:

Thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng và ban hành theo thẩm quyền các quy chuẩn kỹ thuật, định mức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong lĩnh vực phù hợp với điều kiện thực tế theo từng thời kỳ;

b) Phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn việc quản lý sử dụng năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong lĩnh vực quản lý; chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với lĩnh vực được giao.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường:

Thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng và ban hành theo thẩm quyền các quy chuẩn kỹ thuật, định mức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong lĩnh vực được giao;

b) Phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn việc quản lý sử dụng năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong lĩnh vực quản lý; chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với lĩnh vực được giao.

5. Bộ Tài chính:

Phối hợp các bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền quy định hoặc quy định theo thẩm quyền các định mức phân bổ và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách và các chính sách ưu đãi tài chính đối với các chương trình, hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở đào tạo đẩy mạnh việc tổ chức đào tạo chuyên ngành trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

7. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Phối hợp với Bộ Công Thương tổ chức và chỉ đạo thực hiện tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các nhiệm vụ sau đây:

1. Xây dựng chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và kiểm tra, đánh giá việc thực hiện.

2. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tại địa phương kiểm tra, rà soát, lập danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm. Ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm một năm một lần.

3. Kiểm tra, đánh giá, tổng hợp thông tin của các báo cáo và kế hoạch sử dụng năng lượng của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm tại địa phương.

4. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Công Thương công tác quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn; khen thưởng, đề xuất khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 26. Trách nhiệm của các tổ chức kinh tế

1. Đối với tổ chức có từ hai đơn vị thành viên là cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trở lên có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, lập danh sách các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm thuộc phạm vi quản lý, tổng hợp gửi Bộ Công Thương hằng năm.

2. Đối với các cơ sở sản xuất, cung cấp năng lượng có trách nhiệm phải thực hiện quy định tại khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Công Thương trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ về quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

Chứng chỉ quản lý năng lượng được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có giá trị đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Bùi Thanh Sơn

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).52

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 30/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị công bố tổ chức kiểm toán năng lượng
Mẫu số 02	Báo cáo hoạt động kiểm toán năng lượng

Mẫu số 01

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN)
(TÊN TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NĂNG LƯỢNG)

Số:.....
V/v đề nghị công bố tổ chức kiểm toán năng lượng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm ...

Kính gửi: Bộ Công Thương.

1. Tên tổ chức: .....

Mã số đăng ký doanh nghiệp:.....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail: .....

Người đại diện hợp pháp:.....Chức vụ: .....

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số..... Cơ quan cấp:..... cấp ngày..... tại .....

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số ...../..... /NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện công bố hoạt động kiểm toán năng lượng trong lĩnh vực: điện, nhiệt, hơi, khí nén, chiếu sáng,...

a) Danh sách kiểm toán viên năng lượng

STT	**Họ và tên**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Giấy Chứng nhận Kiểm toán viên (Ghi số, ngày cấp giấy chứng nhận)**	**Kinh nghiệm công tác (Ghi số năm)**	**Kinh nghiệm kiểm toán năng lượng (Ghi số lượng kiểm toán năng lượng đã tham gia)**	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
1							
2							
....							

b) Danh mục máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động kiểm toán năng lượng

Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn theo kế hoạch

TT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng và tình trạng thiết bị	Ghi chú
1				
2				
…				

Trang thiết bị khác

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
1				
2				
…				

Đề nghị Bộ Công Thương xem xét và công bố trên Cổng thông tin điện tử của bộ.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung khai báo nói trên.

(Kèm theo Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; các tài liệu chứng minh năng lực của Kiểm toán viên năng lượng đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số ……/2025/NĐ-CP ngày.... tháng.....năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả)

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

(TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN)
(TÊN TỔ CHỨC KIỂM TOÁN NĂNG LƯỢNG)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm 20...

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NĂNG LƯỢNG
(Từ ngày.... /..../ ... đến ngày.... /..../....)

Kính gửi: Bộ Công Thương.

1. Tên tổ chức: (Tên tổ chức kiểm toán năng lượng)

2. Địa chỉ: .....

3. Điện thoại:..... .... Fax:..... ..... E-mail: .....

4. Tình hình hoạt động

(Tên tổ chức kiểm toán năng lượng) báo cáo tình hình hoạt động kiểm toán năng lượng từ ngày... /..../ ... đến ngày... /..../ ... như sau:

a) Đơn vị được kiểm toán năng lượng trong kỳ báo cáo

TT	Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ (Ghi địa danh tỉnh/thành phố)	Thời gian thực hiện báo cáo Kiểm toán năng lượng	Ghi chú
1					
2					
...					

b) Danh sách kiểm toán viên năng lượng

STT	Họ và tên	Chuyên môn được đào tạo	Giấy Chứng nhận Kiểm toán viên (Ghi số, ngày cấp giấy chứng nhận)	Kinh nghiệm công tác (Ghi số năm)	Kinh nghiệm kiểm toán năng lượng (Ghi số lượng kiểm toán năng lượng đã tham gia)	Loại hợp đồng lao động đã ký	Ghi chú
1							
2							
....							

c) Danh mục máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động kiểm toán năng lượng

Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn theo kế hoạch

TT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng và tình trạng thiết bị	Ghi chú
1				
2				
…				

Trang thiết bị khác

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú
1				
2				
…				

5. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có)

(Tên tổ chức chứng nhận) báo cáo để Bộ Công Thương (Đơn vị thuộc Bộ Công Thương được giao nhiệm vụ - nếu có) biết.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)